

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Trần Văn Quý	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Patrick Claude Choffel	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Số: 240 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 30. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản ủy thác đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác. Việc thu hồi toàn bộ giá trị khoản ủy thác đầu tư này phụ thuộc vào khả năng thực hiện cam kết trả nợ của bên nhận ủy thác đầu tư.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.283.288.778.016	6.060.882.350.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.724.310.214.708	686.565.126.049
1. Tiền	111		929.310.214.708	272.565.126.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		795.000.000.000	414.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.807.552.242.932	4.182.683.563.297
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.893.988.734.623	4.292.244.806.144
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(86.436.491.691)	(109.561.242.847)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.612.844.278.269	1.111.821.008.652
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.545.849.364.211	1.034.158.831.183
2. Trả trước cho người bán	132		70.119.285.569	67.559.720.527
3. Các khoản phải thu khác	135		66.399.280.075	55.774.538.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(69.523.651.586)	(45.672.081.458)
IV. Hàng tồn kho	140		1.938.735.350	1.023.689.350
1. Hàng tồn kho	141		1.938.735.350	1.023.689.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.643.306.757	78.788.963.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.227.370.490	7.548.820.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	7	44.299.250.622	5.464.493.851
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	79.116.685.645	65.775.649.446
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		2.058.746.713.496	2.133.987.828.873
I. Tài sản cố định	220		540.673.877.568	540.205.128.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	47.492.796.452	47.541.099.023
Nguyên giá	222		131.098.865.406	123.855.970.314
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.606.068.954)	(76.314.871.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	40.576.583.240	41.262.425.272
Nguyên giá	228		59.690.325.422	56.520.325.422
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.113.742.182)	(15.257.900.150)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	452.604.497.876	451.401.604.237
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.375.929.267.384	1.443.645.584.415
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	423.463.833.453	421.007.557.671
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.102.474.757.930	1.145.091.899.026
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(150.009.323.999)	(122.453.872.282)
III. Tài sản dài hạn khác	260		142.143.568.544	150.137.115.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	125.199.334.309	135.345.435.486
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.944.234.235	14.791.680.440
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.342.035.491.512	8.194.870.179.834

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.970.892.715.135	2.733.521.213.907
I. Nợ ngắn hạn	310		4.968.570.121.753	2.731.262.122.357
1. Phải trả người bán	312	15	1.380.587.625.147	945.537.876.105
2. Người mua trả tiền trước	313		28.455.041.864	20.540.927.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	61.313.261.676	44.006.838.543
4. Phải trả người lao động	315		137.228.531.915	46.533.322.682
5. Chi phí phải trả	316		1.638.994.518	2.689.572.627
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.457.082.221.001	260.685.723.360
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	1.893.344.663.086	1.383.570.860.048
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.919.782.546	27.697.001.105
II. Nợ dài hạn	330		2.322.593.382	2.259.091.550
1. Phải trả dài hạn khác	333		79.251.207	13.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.243.342.175	2.246.091.550
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		5.371.142.776.377	5.461.348.965.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	5.371.142.776.377	5.461.348.965.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.129.471.520.000	2.129.471.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.974.771.778.198	2.974.771.778.198
3. Cổ phiếu quỹ	414		(138.219.350.615)	(124.322.427.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.073.159.896)	(3.470.275.408)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		179.211.820.775	179.211.820.775
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		61.764.249.596	51.638.058.907
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		171.215.918.319	254.048.490.805
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.342.035.491.512	8.194.870.179.834

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/6/2012	31/12/2011
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.105.518.181.946	1.214.226.405.393
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	36.593.706.944	34.886.486.635
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	29.920.853,37	10.484.305,37
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	72.856,33	42.426,50



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3.268.197.150.202	2.921.496.080.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	326.110.820.887	311.346.561.462
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.942.086.329.315	2.610.149.519.525
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	2.349.345.796.263	1.939.965.994.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		592.740.533.052	670.183.524.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	416.662.012.101	269.755.602.929
7. Chi phí tài chính	22	24	80.425.196.913	202.828.521.120
8. Chi phí bán hàng	24		402.707.361.445	394.947.677.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		197.533.796.466	122.467.832.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		328.736.190.329	219.695.097.002
11. Thu nhập khác	31		255.909.190	499.975.745
12. Chi phí khác	32		18.132	117.248
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		255.891.058	499.858.497
14. Phần lợi nhuận thuần trong Công ty liên kết	45		(11.814.382.303)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		317.177.699.084	220.194.955.499
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	82.119.702.881	53.069.108.308
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		235.057.996.203	167.125.847.191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.143	1.054



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.901.918.787.053	2.478.891.701.727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.968.433.732.314)	(1.607.026.375.077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(115.939.330.034)	(81.415.284.008)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(287.590.019.398)	(213.369.978.907)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	322.735.155.723	1.078.443.311.245
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(273.016.098.659)	(1.090.037.755.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	579.674.762.371	565.485.619.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.031.599.151)	(186.533.314.126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	112.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.331.390.007.348)	(1.952.608.433.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.602.262.433.500	2.494.328.221.734
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.206.507.505)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.184.089.604	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	240.148.840.453	201.607.124.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	471.967.249.553	556.905.689.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(13.896.923.265)	(4.051.998.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.896.923.265)	(4.051.998.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.037.745.088.659	1.118.339.310.357
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	686.565.126.049	561.484.924.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.724.310.214.708	1.679.824.234.617



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính. Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Các công ty con và công ty liên kết

Công ty sở hữu 100% vốn của 2 công ty con:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Công ty Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	1.500.000.000.000	100%
Công ty Tái Bảo hiểm PVI	154 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	460.000.000.000	100%

Công ty hiện có 7 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (PV2)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới
- Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (PVST)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital)
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (PVH)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (Viet Housing)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (trước là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí)

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính.

Tổng số nhân viên của Công ty (hợp nhất) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.490 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.450).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hiện tại Công ty nắm giữ 100% phần vốn tại các công ty con, vì vậy không phát sinh lợi ích của cổ đông thiểu số.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn số 322/UBCK-QLPH ngày 04 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các công ty đó. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư vào công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng có các khoản lỗ theo kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ tăng 3.602.884.488 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011: giảm 31.102.050.954 đồng) và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 giảm 7.073.159.896 đồng so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông; trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009), theo đó:

Dự phòng phí: Dự phòng phí được trích lập theo phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo từ khách hàng, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	2.753.359.225	1.535.213.278
Tiền gửi ngân hàng	926.246.655.483	269.564.764.371
Tiền đang chuyển	310.200.000	1.465.148.400
Các khoản tương đương tiền (*)	795.000.000.000	414.000.000.000
	1.724.310.214.708	686.565.126.049

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	93.996.984.305	135.590.622.326
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (i)	278.826.000.000	278.826.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (ii)	3.084.000.000.000	2.478.000.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (iii)	400.000.000.000	100.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iv)	42.165.750.318	339.828.183.818
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (v)	945.000.000.000	910.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(86.436.491.691)	(109.561.242.847)
	4.807.552.242.932	4.182.683.563.297

- (i) Theo hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro liên quan đến chứng khoán. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với các hợp đồng này và rủi ro tín dụng được đảm bảo bằng quyền thanh lý chứng khoán.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (iii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Công ty chịu rủi ro tín dụng đối với hợp đồng này và rủi ro tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty hợp tác với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (v) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty hợp tác với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	482.901.056.448	245.238.501.137
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	192.445.934.143	115.612.810.391
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	308.363.231.091	282.059.831.517
Phải thu về hoạt động tài chính	556.500.203.373	388.409.380.959
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	2.674.599.542	-
Các khoản phải thu khác của khách hàng	2.964.339.614	2.838.307.179
	1.545.849.364.211	1.034.158.831.183

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của công trình xây dựng trụ sở mới của Công ty tại phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Việc được hoàn lại/khấu trừ số thuế giá trị gia tăng này phụ thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	35.583.221.425	23.280.512.426
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.533.464.220	42.495.137.020
	79.116.685.645	65.775.649.446

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	28.559.715.265	38.068.066.538	57.228.188.511	123.855.970.314
Tăng trong kỳ	-	5.130.145.455	2.894.869.051	8.025.014.506
- Mua sắm mới	-	4.144.145.455	2.894.869.051	7.039.014.506
- Tặng khác	-	986.000.000	-	986.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	782.119.414	782.119.414
Tại ngày 30/6/2012	28.559.715.265	43.198.211.993	59.340.938.148	131.098.865.406
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	11.305.575.078	21.062.458.361	43.946.837.852	76.314.871.291
Trích khấu hao	632.996.740	3.040.365.473	4.554.919.760	8.228.281.973
Giảm trong kỳ	-	-	937.084.310	937.084.310
Tại ngày 30/6/2012	11.938.571.818	24.102.823.834	47.564.673.302	83.606.068.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2012	16.621.143.447	19.095.388.159	11.776.264.846	47.492.796.452
Tại ngày 31/12/2011	17.254.140.187	17.005.608.177	13.281.350.659	47.541.099.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	28.573.311.482	27.947.013.940	56.520.325.422
Tăng trong kỳ	3.170.000.000	-	3.170.000.000
Tại ngày 30/6/2012	31.743.311.482	27.947.013.940	59.690.325.422
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	15.257.900.150	-	15.257.900.150
Trích khấu hao	3.855.842.032	-	3.855.842.032
Tại ngày 30/6/2012	19.113.742.182	-	19.113.742.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2012	12.629.569.300	27.947.013.940	40.576.583.240
Tại ngày 31/12/2011	13.315.411.332	27.947.013.940	41.262.425.272

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	445.753.639.776	445.753.639.776
Khác	6.850.858.100	5.647.964.461
	452.604.497.876	451.401.604.237

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	19.500.000.000	10.000.000.000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	440.028.754.965	416.240.196.880
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ đầu tư vào công ty liên kết	(16.564.921.512)	4.767.360.791
	423.463.833.453	421.007.557.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	36,4	36,4	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (*)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (*)	Tp. Lào Cai, Việt Nam	74,5	74,5	Dịch vụ du lịch, vận chuyển, khách sạn, ăn uống
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Tp. Hà Nội, Việt Nam	24,0	24,0	Dịch vụ quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (*)	Quảng Ngãi, Việt Nam	60,0	60,0	Điều hành hoạt động Bệnh viện Dầu khí Dung Quất
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Tp. Hà Nội, Việt Nam	34,0	34,0	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR (**)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	46,5	46,5	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Dầu khí Việt Nam), Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa pa và Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 74,4%, 74,5% và 60%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các công ty này trong dài hạn. Do đó, Công ty đã phân loại lại các khoản đầu tư này là "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì "Đầu tư vào công ty con". Việc áp dụng các phương pháp kế toán thích hợp với cách phân loại các khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc thực hiện kế hoạch thoái vốn của Công ty trong thời gian tới.

(**) Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo hiểm Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	421.007.557.671	249.116.194.200
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ/năm	23.788.558.085	167.124.002.680
Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết	(3.944.395.742)	4.767.360.791
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(7.869.986.561)	-
Cổ tức nhận được	(9.517.900.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	423.463.833.453	421.007.557.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.102.474.757.930	1.145.091.899.026
Cổ phiếu (*)	508.892.457.930	453.509.599.026
Trái phiếu (**)	360.000.000.000	458.000.000.000
Ủy thác đầu tư (***)	233.582.300.000	233.582.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(150.009.323.999)	(122.453.872.282)
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(102.076.245.645)	(65.777.247.706)
Dự phòng khác	(47.933.078.354)	(56.676.624.576)

(*) Là góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

(**) Trái phiếu bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp, có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 7 năm, lãi suất danh nghĩa từ 9,4% đến 17%. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm một khoản trái phiếu doanh nghiệp với giá trị là 200 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là tháng 10 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 35.593.333.336 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 35.593.333.336 đồng). Công ty đã dùng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn trên 6 tháng nêu trên với số tiền 10.6/78.000.001 đồng.

(***) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ quá hạn với số tiền 102.076.245.645 đồng trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác và tin tưởng rằng đối tác sẽ thực hiện được cam kết trả nợ của mình.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01/01	135.345.435.486	164.081.910.726
Tăng trong kỳ/năm	4.751.590.741	3.555.595.804
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(14.897.691.918)	(32.292.071.044)
Tại ngày cuối kỳ/năm	125.199.334.309	135.345.435.486

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	102.092.815.882	146.959.350.050
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	9.824.946.087	19.086.945.135
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	59.084.437.995	40.791.367.596
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.125.193.227.568	614.506.058.454
Các khoản phải trả khác cho người bán	84.392.197.615	124.194.154.870
	1.380.587.625.147	945.537.876.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	31/12/2011	Phát sinh trong kỳ		30/6/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán	2.449.431.516	209.222.751.035	180.211.433.980	31.460.748.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.635.104.194	82.119.702.881	87.366.445.753	28.388.361.322
Thuế môn bài	-	42.800.000	42.800.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	7.922.302.833	13.995.228.030	20.453.379.080	1.464.151.783
	44.006.838.543	305.380.481.946	288.074.058.813	61.313.261.676

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.152.229.295.236	142.415.165.558
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	50.046.388.892	50.021.250.002
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	42.232.166.666	45.227.388.888
Cổ tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	183.039.768.000	-
Phải trả khác	29.534.602.207	23.021.918.912
	1.457.082.221.001	260.685.723.360

(*) Bao gồm vốn ủy thác phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1847/HĐ-DKVN là 850 tỷ đồng, thời hạn ủy thác dưới 12 tháng (nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2012), lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và tính theo lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng phí	1.165.972.461.459	871.955.163.527
Dự phòng bồi thường	613.085.567.026	437.815.784.062
Dự phòng dao động lớn	114.286.634.601	73.799.912.459
	1.893.344.663.086	1.383.570.860.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(124.322.427.350)	(3.470.275.408)	179.211.820.775	51.638.058.907	254.048.490.805	5.461.348.965.927
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(13.896.923.265)	-	-	-	-	(13.896.923.265)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	235.057.996.203	235.057.996.203
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (b)	-	-	-	-	-	10.126.190.689	(10.126.190.689)	-
Cổ tức phải trả (c)	-	-	-	-	-	-	(307.764.378.000)	(307.764.378.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(3.602.884.488)	-	-	-	(3.602.884.488)
Tại ngày 30/6/2012	2.129.471.520.000	2.974.771.778.198	(138.219.350.615)	(7.073.159.896)	179.211.820.775	61.764.249.596	171.215.918.319	5.371.142.776.377

(a) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 639.800 cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(b) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại nghị định nêu trên.

(c) Cổ tức phải trả theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2012/NQ-DHDCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012.

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/6/2012		Vốn góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	39,05%	831.497.400.000	39,05%
HDI-Geßing Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	532.367.880.000	25,00%	532.367.880.000	25,00%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	247.072.000.000	11,60%	220.925.000.000	10,37%
Cổ đông khác	518.534.240.000	24,35%	544.681.240.000	25,58%
	2.129.471.520.000	100%	2.129.471.520.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	212.947.152	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	212.947.152	212.947.152
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	212.947.152	212.947.152
Cổ phiếu phổ thông	212.947.152	212.947.152
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.770.900	7.131.100
Cổ phiếu phổ thông	7.770.900	7.131.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	205.176.252	205.816.052
Cổ phiếu phổ thông	205.176.252	205.816.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	2.800.689.699.615	2.518.465.607.568
Thu phí nhận tái bảo hiểm	311.070.904.715	287.754.926.679
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	139.846.926.276	109.813.592.335
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.589.619.596	5.461.954.405
	3.268.197.150.202	2.921.496.080.987

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Tăng dự phòng phí	294.017.297.932	258.558.634.435
Hoàn phí bảo hiểm	29.526.158.663	51.080.835.040
Các khoản giảm trừ khác	2.567.364.292	1.707.091.987
	326.110.820.887	311.346.561.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.732.677.040.904	1.438.399.216.951
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	634.078.690.812	358.017.885.657
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	67.238.488.980	76.608.537.484
Các khoản giảm trừ:	(409.644.753.966)	(127.563.310.745)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(405.981.862.031)	(127.065.442.458)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(1.050.850.000)	105.599.400
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(2.612.041.935)	(603.467.687)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	(28.115.039.247)
Tăng dự phòng bồi thường	175.269.782.964	52.048.919.590
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	40.486.722.142	39.502.214.468
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	109.239.824.427	131.067.570.488
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	18.928.026.710	33.312.406.905
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	72.620.362.753	82.920.301.725
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	17.691.434.964	14.834.861.858
	2.349.345.796.263	1.939.965.994.646

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.582.204.249	146.448.729.150
Lãi đầu tư trái phiếu	18.013.267.257	29.773.112.442
Lãi kinh doanh cổ phiếu	5.982.646.204	636.217.250
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	14.664.238.894	12.855.555.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(177.723.800)	12.552.858.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.991.100.867	689.501.679
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	25.160.759.500	30.423.434.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.445.518.930	36.376.194.689
	416.662.012.101	269.755.602.929

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	9.875.009.769	1.678.070.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.811.025.747	37.339.862.747
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	11.270.367.229	79.438.250.573
Chi phí tài chính khác	51.468.794.168	84.372.336.981
	80.425.196.913	202.828.521.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	317.177.699.084	220.194.955.499
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.761.003.399)	(8.151.662.408)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.761.003.399)	(8.151.662.408)
Cộng:	13.062.115.839	233.140.141
- Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	1.938.727.199	-
- Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết (*)	3.735.249.574	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị	110.800.000	72.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	164.372.271	101.140.141
- Chi phí giao dịch không được khấu trừ	7.100.660.089	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	12.306.706	60.000.000
Thu nhập chịu thuế	328.478.811.524	212.276.433.232
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.119.702.881	53.069.108.308

(*) Đây là các khoản lãi/lỗ trong Công ty liên kết phát sinh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các nghiệp vụ này làm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, tuy nhiên số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không trọng yếu nên Công ty không ghi nhận.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND 235.057.996.203	167.125.847.191
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu 205.678.355	158.628.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 1.143	1.054

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng xây dựng văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính tương đương với 54.954.000 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 40% giá trị hợp đồng.
- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 60% giá trị hợp đồng.
- Ngày 15 tháng 6 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-PVI về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life, vốn điều lệ 1.000.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 510.000.000.000 VND tương ứng 51% và Sun Life Assurance Company of Canada góp 490.000.000.000 VND tương ứng 49%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.724.310.214.708	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.542.724.992.700	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	4.807.552.242.932	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	952.465.433.931	1.024.231.762.239
Tài sản tài chính khác	48.477.698.455	45.286.817.460
Tổng cộng	9.075.530.582.726	6.983.028.557.170
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.837.749.097.355	1.206.236.599.465
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	614.724.561.544	440.474.050.057
Công nợ tài chính khác	-	31.306.632
Tổng cộng	3.452.473.658.899	1.646.741.956.154

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, giá và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
Đô la Mỹ	USD	395.686.036.421	663.776.952.864	1.057.532.998.427	681.904.807.877
Euro	EUR	18.296.302.670	9.490.110.642	5.793.504.179	1.841.977.998
Bảng Anh	GBP	959.853.581	992.249.512	632.618.762	793.184.608
Yên Nhật	JPY	355.950.554	102.591.729	449.333.307	378.725.612
Đô la Singapore	SGD	46.587.294	-	129.490.391	-
Ringit Malaysia	MYR	9.717.243.204	7.635.580.729	6.914.005.892	4.728.744.382
Won Hàn Quốc	KRW	21.993.717.333	12.246.372.662	3.761.496.237	320.979.282
Rúp Nga	RUB	-	-	6.186.820.251	3.464.093.916
Đô la Úc	AUD	-	887.800	55.483.633	84.944.243
Nhân dân Tệ	CNY	11.914.806	26.114.626	(47.379)	12.223.429
Bạt Thái	THB	2.580.038.748	-	2.108.899.185	-
Pê-sô Philippin	PHP	226.033.053	-	245.181.290	-
Rupee Ấn Độ	INR	928.876.368	-	-	-
Ru-pi Inđônêxia	IDR	595.850.066	-	556.063.297	-
Đi-na Cô-oét	NKW	182.783.126	-	36.607.203	-
Ru-pi Pakistan	PKR	1.361.236.041	-	532.678.353	-
UAE Dirham	AED	58.808.780	-	-	-
Bảng Syria	SYP	-	-	50.070.881	-

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay và nhận vốn ủy thác chịu lãi suất. Đối với các khoản vay và nhận vốn ủy thác chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay và nhận vốn ủy thác này

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Dưới 1 năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.898.571.319.577	1.206.236.599.465
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	614.724.561.544	440.474.050.057
Công nợ tài chính khác	-	31.306.632

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Dưới 1 năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.727.764.659.152	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.542.724.992.700	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	5.129.679.668.043	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	628.306.014.474	93.600.000.000
Tài sản tài chính khác	43.533.464.220	42.495.137.020
Từ 1- 5 năm		
Đầu tư dài hạn	399.716.324.818	562.943.304.137
Tài sản tài chính khác	4.944.234.235	2.791.680.440
Trên 5 năm		
Đầu tư dài hạn	11.590.166.667	367.688.458.102
Tổng cộng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.727.764.659.152	686.565.126.049
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.542.724.992.700	1.044.261.288.125
Đầu tư ngắn hạn	5.129.679.668.043	4.182.683.563.297
Đầu tư dài hạn	1.039.612.505.959	1.024.231.762.239
Tài sản tài chính khác	48.477.698.455	45.286.817.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND
Cổ tức phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.724.610.000	-
Nhận ủy thác quản lý vốn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
- Nhận ủy thác quản lý vốn	850.000.000.000	840.000.000.000
- Trả lãi ủy thác quản lý vốn	34.448.611.111	22.052.000.000
Chi phí quản lý		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.503.450.790	848.369.771
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	9.517.900.000	2.782.080.000
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2		
- Ủy thác đầu tư	100.000.000.000	150.000.000.000
- Thu hồi gốc ủy thác đầu tư	75.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển		
Quốc tế Nhà Việt		
- Ủy thác đầu tư	200.000.000.000	-
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	6.529.516.669	12.855.555.555
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	1.056.944.445	-
Quốc tế Nhà Việt		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	25.138.891	-
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	(217.567.350)	477.127.350
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	24.000.000.000
Chi phí dịch vụ		
Công ty Thương mại và Truyền thông	21.840.000	4.026.595.989
Năng lượng mới		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	2.593.942.997	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	909.600.000	-
Quốc tế Nhà Việt		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	138.721.893.200	162.433.335.115
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới	46.912.303.800	46.912.303.800
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa	78.894.557.965	45.894.557.965
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	19.500.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	25.000.000.000
Số dư gốc ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	100.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	200.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	50.046.388.893	50.021.250.002
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	14.789.770.589	24.305.531.826
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	1.056.944.445	-
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.152.229.295.236	142.415.165.558
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	42.232.166.666	45.227.388.888

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con được hưởng trong kỳ là 6.685.452.213 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 2.575.704.348 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 27 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Nghị quyết số 19/NQ-PVI về việc phê duyệt kết quả đợt chào bán riêng lẻ 21.294.715 cổ phần (tổng giá trị theo mệnh giá là 212.947.150.000 đồng) cho cổ đông chiến lược nước ngoài hiện hữu HDI-Gerling Industrie Versicherung AG. Vốn điều lệ của Công ty sau đợt chào bán này là 2.342.418.670.000 đồng và tỷ lệ sở hữu của HDI-Gerling Industrie Versicherung AG là 31,82%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2012, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 267/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty

31. BỘ PHẬN KINH DOANH

Công ty đã thực hiện tái cấu trúc, tuy nhiên, hoạt động chủ yếu vẫn là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 (do việc chia tách được thực hiện tại ngày 31 tháng 7 năm 2011) nên không có số liệu so sánh. Tuy nhiên, Công ty vẫn trình bày số liệu trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất dựa trên các báo cáo tương ứng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (tên gọi trước của Công ty) cho mục đích tham khảo.

Công ty áp dụng Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm trong việc lập báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2011, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Do thay đổi nêu trên, số liệu tham khảo đã được phân loại và trình bày lại một cách tương đối theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2012

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng